

PHẢN ỨNG ĐA CHIỀU CỦA CÁC GIAI TẦNG TRONG XÃ HỘI TRUNG QUỐC THẾ KỈ XVII, XVIII, XIX ĐỐI VỚI THIÊN CHÚA GIÁO

Nhận bài:

05 – 01 – 2018

Chấp nhận đăng:

20 – 03 – 2018

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Trương Anh Thuận

Tóm tắt: Thế kỉ XVII, XVIII, XIX là khoảng thời gian Thiên Chúa giáo du nhập và phát triển mạnh mẽ ở Trung Quốc, mà công đầu thuộc về các thừa sai Dòng Tên. Tuy nhiên, quá trình này trên thực tế đã không diễn ra dễ dàng và thuận lợi như mong muốn của các nhà truyền giáo, do xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong đó, một trong những nguyên nhân quan trọng nhất đó chính là Thiên Chúa giáo ngay khi mới được “ươm mầm” trên xứ sở truyền giáo này đã ngay lập tức gặp phải sự phản ứng đa chiều của các giai tầng, từ bộ phận thống trị cho đến tầng lớp bình dân trong xã hội Trung Quốc thời bấy giờ. Trên cơ sở khai thác nguồn tư liệu chính thống của vương triều Thanh và những ghi chép của các nhà truyền giáo ở Trung Quốc đương thời, bài viết bước đầu khảo cứu và làm rõ thái độ của các giai tầng xã hội ở Trung Quốc đối với Thiên Chúa giáo trong các thế kỉ XVII, XVIII, XIX.

Từ khóa: giai tầng xã hội; Trung Quốc; quan lại sĩ đại phu; Thiên Chúa giáo.

1. Đặt vấn đề

Từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XIX, trước sự du nhập và phát triển của Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc, các lực lượng khác nhau trong xã hội nước này, bao gồm bộ phận thống trị, hoàng thân, quý tộc; tầng lớp quan lại sĩ đại phu và đông đảo quần chúng nhân dân đã thể hiện thái độ riêng, theo nhiều chiều hướng khác nhau, tạo nên “bức tranh đa màu sắc” trong sự phản ứng đối với Thiên Chúa giáo. Tái hiện tương đối toàn diện và đầy đủ thái độ của mỗi giai tầng trong xã hội Trung Quốc thời bấy giờ đối với Thiên Chúa giáo, đồng thời đi sâu lí giải nguyên nhân đưa đến những “phản ứng đa chiều” này, đó chính là những gì mà bài viết hướng tới.

2. Nội dung

2.1. Thái độ của tầng lớp thống trị và hoàng thân, quý tộc đối với Thiên Chúa giáo

Từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XIX, trong xã hội Trung

Quốc, giai cấp thống trị luôn là lực lượng mà các nhà truyền giáo Phương Tây, đặc biệt là thừa sai Dòng Tên ra sức lôi kéo, nhằm thực hiện cho bằng được phương châm truyền giáo dựa vào giai tầng thống trị bản địa để mở rộng việc loan báo Tin mừng. Các giáo sĩ nhận thức rất rõ ràng rằng, nếu như có thể làm cho giai tầng này, đặc biệt là vua chúa xứ truyền giáo tiếp nhận Phúc Âm, thì chính địa vị xã hội, quyền lực chính trị, thế lực kinh tế của họ sẽ tạo ra những điều kiện hết sức thuận lợi cho công cuộc truyền bá Thiên Chúa giáo. Chính vì vậy, sau khi đặt chân đến khu vực truyền giáo, các giáo sĩ luôn tìm cách tiếp cận và cải giáo hoàng đế bản xứ - người đứng đầu của chính thể quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền. Tuy nhiên, mọi nỗ lực của họ dường như đều thất bại. Ở Trung Quốc, từ cuối thời Minh cho đến thế kỉ XIX, không thể tìm thấy bất cứ một tư liệu lịch sử nào ghi chép về việc các hoàng đế Minh - Thanh theo đạo. Không cần nói đến thời kì trị vì của Khang Hy, Ung Chính, Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang việc cấm đạo ngày càng trở nên gay gắt, ngay cả dưới thời kì trị vì của Thuận Trị, lúc này triều đình Thanh thi hành chính sách “bảo giáo (保教)”, “tôn giáo (尊教)”, mối quan hệ giữa các thừa sai mà đại biểu là Johann Adam Schall von Bell (湯若望) với hoàng đế vô cùng tốt đẹp

* Liên hệ tác giả

Trương Anh Thuận

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

Email: thuankhoalichsu@gmail.com

thì vị giáo sĩ này dù dùng trăm phương nghìn kế vẫn không thể nào thuyết phục được nhà vua tin theo đạo Thiên Chúa [21, tr.126].

Mặc dù như vậy, nhưng cũng cần thấy rằng, các hoàng đế Thanh triều ở Trung Quốc trong quá trình xử lí mối quan hệ giữa chính mình với nhà truyền giáo, giữa việc tiếp nhận Tây học với cực tuyền đạo Thiên Chúa cũng có những điểm độc đáo, mềm dẻo và uyển chuyển. Xem xét từ góc độ giao lưu văn hóa Đông Tây, có thể nói rằng, từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX, trong xã hội Trung Quốc, quá trình này ở một mức độ nhất định đã ghi dấu vai trò của các nhà truyền giáo châu Âu. Từ cuối thời Minh, các giáo sĩ đã được triều đình trọng dụng, sắp xếp công việc ở Khâm Thiên giám, dùng kiến thức thiên văn học phương Tây sửa chữa Sùng Trinh lịch thư (崇禎曆書) và biên soạn tân lịch. Giai đoạn cuối Minh đầu Thanh, ngoài thiên văn học, các kiến thức toán học, vật lí học, địa lí học, bản đồ học, y học, v.v... thông qua các thừa sai Dòng Tên tiếp tục được truyền bá vào Trung Quốc [20, tr.73-78] và cùng với quá trình đó, các thành tựu văn hóa Trung Quốc cũng có cơ hội truyền sang phương Tây. Không những thế, việc sử dụng các nhà truyền giáo phương Tây vào những công việc ở Khâm Thiên giám, Nội các... vẫn được các hoàng đế Thanh triều liên tục duy trì trong một thời gian tương đối dài. Thậm chí ngay trong thời gian việc cấm đạo, truy bắt và trục xuất giáo sĩ đang được tiến hành một cách nghiêm ngặt, Càn Long, Gia Khánh vẫn lưu dùng một loạt các nhà truyền giáo¹.

Mặc dù không thể lôi kéo hoàng đế nhà Thanh tin theo Thiên Chúa giáo, nhưng các thừa sai Dòng Tên lại ít nhiều đạt được những thành công nhất định trong việc làm cho giới hoàng thân, quý tộc trong hoàng thất vương triều này tiếp nhận Phúc Âm. Ở Trung Quốc, giai đoạn cuối Minh đầu Thanh có một số hoàng thân, quý tộc nghe theo sự giáo hóa của các giáo sĩ, tiến hành rửa tội theo đạo. Thời Khang Hy, Ung Chính, Càn Long, trong các thư từ của các thừa sai Dòng Tên gửi về Âu châu, thường nhắc đến hai vị công chúa hay là người thất thất lưng màu vàng, màu hồng theo đạo [3, tr.147]. Trong đó, nổi tiếng nhất là gia tộc hoàng thân Tô Nỗ. Mặc dù bản thân Tô Nỗ không theo đạo, nhưng con cháu đời sau của ông ấy đại bộ phận đều là tín đồ Thiên Chúa giáo và truyền thống đó được liên tục duy trì cho đến cuối đời Thanh [6, tr.9].

Như vậy, trong thời kì đầu du nhập và phát triển ở Trung Quốc, Thiên Chúa giáo ít nhiều cũng đã nhận được sự chào đón của một bộ phận thuộc giai tầng hoàng thân, quý tộc. Mục đích theo đạo của họ vẫn luôn là một vấn đề khó tìm được một lời giải đáp rõ ràng. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, cùng với quyền lực chính trị và thực lực kinh tế nhất định, cộng thêm sự bồi dưỡng học thuật và cuộc sống vô ưu vô phiền, tầng lớp hoàng thân, quý tộc ở Trung Quốc đại bộ phận tin theo Thiên Chúa giáo có lẽ là vì muốn tìm hiểu giáo lí, thỏa mãn nhu cầu tinh thần, hay đơn thuần chỉ là sự hiếu kì đối với Thiên Chúa giáo, vì những điều mà tôn giáo này tuyên giảng không giống với chuẩn mực đạo đức văn hóa truyền thống, hay cũng có thể chỉ là vì sự ngưỡng mộ của họ đối với phẩm chất và sự bác học của các thừa sai Dòng Tên mà thôi.

¹Thời Càn Long, làm việc trong lĩnh vực Thiên văn học ở Khâm Thiên giám có các giáo sĩ Ignatius Kogler (戴進賢), Andre Pereira (徐德德), Augustin Ferdinand von Hallerstein (劉松齡), Jose de Espinhan (高慎思), Anore Rodrigues (安國寧), Antoine Gogeisl (鮑有管),..., lĩnh vực hội họa có Giuseppe Castiglione (郎世寧), Joseph Panzi (潘廷樟), Ignace Sichelbarth (艾啟蒙), Jean Denis Attiret (王致誠),..., lĩnh vực chế tác đồng hồ có Francisco - Louis Stadlin (林濟各), Jacques Brocard, Gilles Thebault (楊自新), Jean Mathieu Ventavon (汪達洪), lĩnh vực y dược có Jean Joseph da Costa (羅懷忠), Etienne Rousset (安泰). [5; tr.654, tr.665. tr. 780, tr. 911, tr.936, tr.778, tr.646, tr.1036, tr.864, tr.820, tr.628, tr.826, tr.963, tr. 650, tr.677]. Đến đầu thế kỉ XIX, mặc dù Gia Khánh hoàng đế thực hiện chính sách tận diệt đối với Thiên Chúa giáo nhưng trong triều đình vẫn còn một số giáo sĩ làm việc ở Khâm Thiên giám và Nội các (dịch thuật) như Domingos Joaquim Ferreira (福文高), José Ribeiro Nunes (李拱宸), Veríssimo Monteiro da Serra (高守謙), Gaetano Pires Pereira (畢學源),... [13; tr. 109].

2.2. Thái độ của tầng lớp quan lại sĩ đại phu Trung Quốc đối với Thiên Chúa giáo

Ngoài hoàng thân, quý tộc, để thực hiện mục tiêu “thâm nhập vào mạng lưới quan hệ giao thiệp của xã hội thượng lưu” [11, tr.18], các giáo sĩ còn có tham vọng chi phối đời sống tâm linh của tầng lớp quan lại sĩ đại phu, làm cho họ theo đạo hoặc ít nhất cũng phải có cảm tình với Thiên Chúa giáo, nhằm tìm kiếm một chỗ dựa vững chắc cho sự phát triển của Thiên Chúa giáo ở triều

đình trung ương và địa phương, cũng như tạo thành một thế đối kháng với lực lượng phản giáo.

Trong xã hội Trung Quốc thời phong kiến, quan lại sĩ đại phu là giai tầng đại bộ phận được đào tạo một cách bài bản thông qua con đường khoa cử, coi trọng học thuật và nhân tài. Đặc điểm này kết hợp với sự cao thâm và uyên bác không những trong lĩnh vực triết học thần học mà còn trong các khoa học khác, đặc biệt là phương châm giáo dục bồi dưỡng “tinh anh” của dòng Tên đã khiến cho tầng lớp quan lại sĩ đại phu và các giáo sĩ thuộc hội dòng này có cùng chung một tiếng nói. Các giáo sĩ vì mục đích truyền giáo cho nên đến bất kỳ nơi nào, họ đều tìm cách yết kiến quan lại, dâng tặng lễ vật và kết giao với các nhân sĩ nổi tiếng. Trong khi đó, quan lại sĩ đại phu vì muốn tận mắt chiêm ngưỡng các “kì vật” của phương Tây hoặc trực tiếp giao thiệp với các thừa sai để lĩnh hội kiến thức Tây học của họ,... cho nên khi nghe tin các nhà truyền giáo đặt chân đến khu vực mình cai quản, họ hoặc hạ lệnh triệu kiến hoặc có lúc chủ động mời các giáo sĩ đến dinh sở của mình, từ đó đã tạo ra những tiền đề để thừa sai phương Tây truyền bá Thiên Chúa giáo cho tầng lớp này. Trên thực tế, ở Trung Quốc, với sự nỗ lực không ngừng của các nhà truyền giáo, Thiên Chúa giáo ở một mức độ nhất định đã thu hút được sự quan tâm của tầng lớp quan lại sĩ đại phu. Các thừa sai Dòng Tên đã sử dụng rất nhiều phương thức để kết giao với tầng lớp quan lại sĩ đại phu, như thông qua và lợi dụng các quan lại Trung Quốc đã quen biết trước đó để thiết lập quan hệ với bộ phận thuộc tầng lớp trên của xã hội [5, tr.231], đáp ứng một số yêu cầu nào đó của các quan [2, tr.182], cùng các văn nhân Trung Quốc đàm luận, giao du, tặng thơ, đến nhà viếng thăm, tặng lễ vật,..., đặc biệt là lấy văn chương để kết bạn, hợp soạn và phiên dịch kinh sách. Việc vận dụng một cách triệt để các phương thức kết giao với tầng lớp quan lại sĩ đại phu Trung Quốc kể trên đã không những giúp nhà truyền giáo kiến lập được một mạng lưới quan hệ xã hội rộng lớn, nâng cao địa vị xã hội của họ mà trong quá trình đó còn lôi kéo được một bộ phận quan lại văn nhân tiếp nhận Thiên Chúa giáo, đưa họ từ trạng thái có thiện cảm sang tin theo tôn giáo này, trong đó, ba vị quan theo đạo cũng được coi là ba trụ đá lớn của Thiên Chúa giáo Trung Quốc cuối thời Minh Từ Quang Khải, Dương Đình Quân, Lý Chi Tảo, sự xuất hiện của một loạt các văn nhân sĩ phu nổi tiếng theo đạo ở giai đoạn cuối Minh đầu Thanh như Vương

Châu, Hàn Lâm, Lý Ứng Thí, Kim Âm, Hàn Văn, Trần Vu Giai, Lý Tổ Bạch, Lý Thiên Kinh, Chư Tế Nam, Đinh Doãn Thái,... [23, tr.47-57], Mã Nhược Sát (马若瑟) và mấy vị quan lại người Mãn tin theo Thiên Chúa giáo dưới thời Càn Long [4, tr.253], hay Gia Khánh năm thứ 10 (1805) bốn vị quan Đồng Lan, Lý Khánh Hỷ, Sắc Khắc, Thư Mẫn và vợ con gia quyến của họ đều nối tiếp truyền thống tổ tiên theo đạo [27, tr.844-865]... là một số dẫn chứng điển hình.

Tuy nhiên, không phải vì vậy mà vội vàng khẳng định ở Trung Quốc việc lôi kéo tầng lớp quan lại sĩ đại phu theo đạo là dễ dàng. Trên thực tế, sự phân hóa thái độ đối với Thiên Chúa giáo của tầng lớp quan lại sĩ đại phu nước này diễn ra tương đối sâu sắc. Từ cuối thời Minh, sự phân hóa đó đã được biểu hiện ra với hai xu hướng hoàn toàn trái ngược. Không ít sĩ đại phu thuộc các đảng phái và bộ phận vô đảng phái xuất phát từ nhận thức “Thiên học” (tức giáo lí Thiên Chúa giáo) và “Nho học” có cùng bản chất, hay vì ngưỡng mộ, khâm phục sự thực dụng của tri thức Tây học và đạo đức phẩm chất của các thừa sai Dòng Tên,... nên đã thể hiện thái độ khoan dung, hữu hảo đối với Thiên Chúa giáo, thường xuyên giao du, quan hệ với các thừa sai, thậm chí có người còn theo đạo.

Ngược lại, cũng ở cuối thời Minh, trong nội bộ sĩ đại phu thuộc các đảng phái và vô đảng phái cũng đã xuất hiện một bộ phận quan lại nhân sĩ cho rằng “Thiên học” và “Nho học” có nhiều điểm mâu thuẫn và nó đang uy hiếp địa vị chủ đạo của Nho học, sự có mặt của các thừa sai ở Trung Quốc là một nguy cơ tiềm ẩn đối với sự an toàn của quốc gia, cộng thêm với quan điểm bảo thủ, cực đoan về tính ưu việt của văn hóa Trung Hoa, không chịu hoặc tránh né thừa nhận ưu điểm trên phương diện học thức của các thừa sai Dòng Tên, điều này kết hợp với sự công kích, bài xích mạnh mẽ của các thừa sai đối với Phật giáo lúc bấy giờ đã khiến cho một số sĩ đại phu có thiện cảm với Phật giáo nhìn đạo Thiên Chúa và các giáo sĩ với con mắt đối địch. Tất cả các nguyên nhân trên đã đưa tới hệ quả đó là một bộ phận sĩ đại phu cuối thời Minh công khai biểu lộ quan điểm công kích, bài xích Thiên Chúa giáo. Mặc dù lúc đó vẫn chưa chiếm số lượng áp đảo, nhưng sự xuất hiện của bộ phận quan lại sĩ đại phu bài giáo, phản giáo ở giai đoạn cuối Minh cũng đã đưa tới không ít ảnh hưởng tiêu cực đối với sự nghiệp truyền giáo của các thừa sai Dòng Tên

mà vụ án Nam Kinh (南京教案(1616))² chính là sự kiện đánh dấu Thiên Chúa giáo Trung Quốc lần đầu tiên gặp phải “giáo nạn”.

Đến thời Thanh, trừ giai đoạn Thuận Trị ra, còn từ hoàng đế Khang Hy trở về sau, xu hướng bài giáo, phản giáo trong tầng lớp quan lại sĩ đại phu Thanh triều ngày càng lộ diện rõ ràng. Dưới thời kì trị vì của Khang Hy, sự du nhập và phát triển mạnh mẽ của Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc cộng với sự trọng dụng của triều đình đối với một số thừa sai phương Tây đứng đầu là Johann Adam Schall von Bell (湯若望) đã gặp phải sự phản đối quyết liệt của tầng lớp sĩ đại phu. Và với vụ án “Khang Hy lịch ngục”³, họ đã nã phát đại bác đầu tiên vào Thiên Chúa giáo và các giáo sĩ, trong đó, nổi lên vai trò của bộ phận quan lại sĩ đại phu phản giáo trong triều đình đứng đầu là Dương Quang Tiên. Vụ án này về hình thức là cuộc tranh luận trên lĩnh vực lịch pháp giữa các nhà truyền giáo phương Tây với một bộ phận quan lại sĩ đại phu Thanh triều, nhưng về bản chất phản ánh sự phản kháng của thế lực quan lại sĩ đại phu bài giáo, phản giáo đối với Thiên Chúa giáo, kiến thức Tây học của giáo sĩ châu Âu cũng như ảnh hưởng của họ. Sau sự kiện này, đến Khang Hy năm thứ 8 (1669), một sắc lệnh cấm đạo

²Vụ án Thiên Chúa giáo Nam Kinh (南京教案) hay còn gọi là Nam Kinh giáo nạn là cuộc bách hại đầu tiên kể từ khi Thiên Chúa giáo được truyền bá vào Trung Quốc, nổ ra vào thời Minh Thần Tông Vạn Lịch năm thứ 44 (1616). Trong vụ án này, sự công kích mạnh mẽ Lễ bộ Thị lang kiêm Nam Kinh Lễ bộ thượng thư Thẩm Trọng Vũ (沈仲雨) và một số quan lại sĩ đại phu nhà Minh đối với Thiên Chúa giáo đã khiến cho hầu hết các giáo sĩ hoạt động ở Trung Quốc lúc đó đều bị bắt áp giải đến Áo Môn để trục xuất, các giáo đường mà đều bị dỡ bỏ. Phải đến năm 1621, Thẩm Trọng Vũ bị cất chức, Thiên Chúa giáo mới phục hồi hoạt động. [8, tr. 303-311] [16, tr. 216-225].

trong toàn quốc [17, tr.417] được ban bố đã đánh dấu sự thắng thế của lực lượng phản giáo trong triều đình. Tuy nhiên, từ năm 1669 đến 1692, với sự kiên trì nỗ lực của mình và đặc biệt lợi dụng mối quan hệ với đại thần Sách Ngạch Đồ (索額圖) - Người thường xuyên giao du với các thừa sai Dòng Tên và có thiện cảm với đạo Thiên Chúa, các giáo sĩ đã dần dần thuyết phục được vua Khang Hy ban hành sắc lệnh cho phép Thiên Chúa giáo

được tự do truyền bá (1692) [7, tr. 185]. Như vậy, với sự ra đời của hai sắc lệnh cấm đạo và tự do truyền đạo trong cùng một giai đoạn trị vì, nó thực chất phản ánh sự giằng co trong cuộc đấu tranh giữa một bên là lực lượng quan lại sĩ đại phu bài giáo, phản giáo trong triều

³Dưới thời trị vì của hoàng đế Thuận Trị, chính sách khoan dung đối với Thiên Chúa giáo đã khiến cho tôn giáo này phát triển một cách nhanh chóng, số lượng giáo dân không ngừng tăng lên, phạm vi truyền giáo không ngừng được mở rộng, giáo đường được xây dựng ở nhiều nơi. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà Thiên Chúa giáo không gặp phải bất kì một trở ngại nào. Thuận Trị năm thứ 17 (1660), Dương Quang Tiên viết một loạt tấu sớ dâng lên Lễ bộ, kịch liệt đả kích lịch pháp của giáo sĩ Johann Adam Schall von Bell và Thiên Chúa giáo. Tháng 7 Khang Hy năm thứ 3 (1664), Dương Quang Tiên một lần nữa dâng lên bộ Lễ bản tấu “Thỉnh chu tà giáo trạng” vạch ra ba tội lớn của Johann Adam Schall von Bell là mưu đồ tạo phản, dùng tà thuyết mê hoặc dân chúng, lịch pháp sai sót. Sau đó, ông ta tiếp tục trình lên bộ Lễ hai bản tấu “Trích Mậu thập luận”, “Tuyên trách nghị” được viết vào Thuận Trị năm thứ 7, 8, tố cáo Johann Adam Schall von Bell trong quá trình chọn thời gian tiến hành lễ tang cho Vinh thân vương đã sử dụng hồng phạm ngũ hành, mà không dùng chính ngũ hành, phạm vào đại kị, làm cho nhiều mối họa liên tiếp ập đến như Quý phi Đồng Ngạc, thân mẫu của Vinh thân vương bị bệnh mất, hoàng đế Thuận Trị băng hà,... Đến Khang Hy năm thứ 4 (1665), bộ Lại và bộ Lễ đã đưa ra phán quyết cuối cùng về vụ án “lịch ngục”, tuyên bố xử lăng trì giáo sĩ Johann Adam Schall von Bell và một số quan lại người Trung Quốc cùng làm việc với ông ở Khâm Thiên giám và con cái của họ, sung quân ba vị giáo sĩ khác là Nam Hoài Nhân, An Văn Tư và Lợi Loại Tư. Sau đó, Johann Adam Schall von Bell, Đỗ Như Dực và Dương Hùng Lượng được tha. Tuy nhiên, năm vị quan khác thuộc Khâm Thiên giám là Lí Tô Bạch, Tống Khả Thành, Tống Phát, Châu Quang Hiến, Lưu Hữu Thái đã không tránh khỏi tội chết. Đó chính là vụ án “Khang Hy lịch ngục” nổi tiếng thời Thanh tiền trung kì. [26] [9; tr.9-10, 13] [22, tr. 22].

đình với một bên là các giáo sĩ và lực lượng quan lại ủng hộ đạo Thiên Chúa. Hiện tượng này chỉ xảy ra duy nhất dưới thời Khang Hy. Ở các triều vua kế tiếp, mặc dù cuộc đấu tranh giữa hai phái tín giáo và phản giáo trong tầng lớp quan lại sĩ đại phu Trung Quốc vẫn tiếp diễn, nhưng ưu thế ngày càng nghiêng hẳn về lực lượng phản giáo mà trong đó hoàng đế là đại biểu cao nhất. Đặc biệt, từ triều Khang Hy trở đi, sự công kích đối với

Thiên Chúa giáo và các thừa sai không chỉ diễn ra ở trung ương và còn bùng lên ở nhiều nơi trong toàn quốc, điều đó cho thấy lực lượng phản giáo ngày càng mạnh lên, không chỉ tồn tại trong triều đình và còn hiện diện ở các địa phương. Lúc bấy giờ, xuất phát từ nhận thức về sự nguy hại của Thiên Chúa giáo đối với an ninh quốc gia và một số nguyên nhân khác, các vị quan lại sĩ đại phu người Hán lẫn người Mãn ở trung ương cũng như địa phương đã liên tục dâng tấu sớ báo cáo tình hình Thiên Chúa giáo và đề xuất một số biện pháp để giải quyết vấn đề này như cấm đạo, trục xuất thừa sai, nghiêm cấm dân chúng theo đạo,...⁴. Bên cạnh đó, sự thắng thế trong phong trào bài giáo, phản giáo của tầng lớp quan lại sĩ đại phu nhà Thanh còn được thể hiện qua sự phát sinh của hàng loạt các vụ án Thiên Chúa giáo (教案). Đặc biệt trong 60 năm trị vì của Càn Long (1736-1796), toàn quốc liên tục xảy ra 11 vụ án Thiên Chúa giáo quy mô nhỏ và 2 vụ đại án (1746, 1784) [14; tr.55-56], trong đó bộ phận quan lại sĩ đại phu ở các địa phương này thông qua các tấu trình của mình đã có ảnh hưởng rất lớn đến việc hoạch định biện pháp xử lí vấn

càng về sau càng trở nên quyết liệt. Từ chính sách “hạn giáo” trong những năm cuối cùng triều Khang Hy đến chính sách “cấm mà không nghiêm” thời Ung Chính, sau đó là chính sách “lúc nghiêm cấm lúc nói lỏng” thời Càn Long và đỉnh điểm là chính sách “diệt giáo” thời Gia Khánh, sự diễn biến trên không chỉ do ý chí, nhận thức của hoàng đế nhà Thanh quyết định mà còn phản ánh thế lực và ảnh hưởng của lực lượng quan lại sĩ đại phu Trung Quốc bài giáo, phản giáo đương thời.

2.3. Thái độ của các tầng lớp nhân dân trong xã hội Trung Quốc đối với Thiên Chúa giáo

Các thừa sai Dòng Tên ở Trung Quốc, trong chiến lược truyền giáo của mình, luôn dành sự quan tâm đặc biệt tới hoàng đế, hoàng thân quý tộc, quan lại sĩ đại phu, nhằm hiện thực hóa toan tính thông qua việc lôi kéo bộ phận thống trị và giai tầng thượng lưu trong xã hội theo đạo, sẽ đi tới “Thiên Chúa giáo hóa” vương quốc của họ. Trong các thế kỉ XVII, XVIII, XIX, tư liệu của các nhà truyền giáo cũng từng ghi chép một số người trong hoàng thất vương triều Thanh ở Trung Quốc cùng với một bộ phận quan lại sĩ đại phu và gia quyến, xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau đã phụng giáo. Tuy nhiên, lúc bấy giờ do những rào cản trên các phương diện chính trị, xã hội, văn hóa,..., đặc biệt là sự mâu thuẫn giữa vương quyền và thần quyền, sự xung đột giữa giáo lí Thiên Chúa giáo với hệ tư tưởng thống trị và văn hóa truyền thống, vì vậy để bảo vệ quyền lợi của vương triều và bản thân, giới thống trị và giai tầng thượng lưu trong xã hội thông thường đều từ chối tiếp nhận Phúc Âm. Điều này đã khiến cho ở mỗi thời kì nhất định, so sánh với tổng số giáo dân ở Trung Quốc, số lượng giáo đồ xuất phát từ giới thống trị và tầng lớp thượng lưu thường không đáng kể.

Mặc dù như vậy, nhưng các nhà truyền giáo ở Trung Quốc trong quá trình chinh phục đời sống tâm linh của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là bộ phận nghèo khổ nhất lại đạt được những thành công to lớn. Về thành phần xã hội, thư từ và những ghi chép của các nhà truyền giáo ở Trung Quốc trong các thế kỉ XVII, XVIII, XIX cho biết, đối tượng tin theo Thiên Chúa giáo chủ yếu là “binh dân bách tính” [15, tr.268]. Nghề nghiệp của họ phân bố tương đối rộng, có thể là những người lấy trồng trọt, làm công, cho thuê nhà, dạy trẻ, may vá, buôn bán nhỏ, chơi nhạc, đóng thuyền làm kẻ sinh nhai, cũng có thể là ngư dân [5, tr.597-598], son

⁴Dưới thời Thanh, những quan lại sĩ đại phu chống Thiên Chúa giáo điển hình thường được sử sách nhắc nhở tới là Tuần phủ Triết Giang Trương Bằng Cách, Binh bộ nghị phúc Tổng binh Quảng Đông Trần Ngang, Tổng đốc Triết Giang - Phúc Kiến Lương Nại thời Khang Hy, Lễ khoa nã ấn cấp sự trung Pháp Mẫn, Nội các thị độc học sĩ Song Hỷ, Tổng đốc Triết Giang - Phúc Kiến Mãn Bảo, Chính hoàng kì Đô thống Binh bộ thượng thư Lư Tuần (Mãn tộc), Tương lan Hán quân kì Đô thống Bồ Đạt Thập (Mãn tộc) thời Ung Chính, Tuần phủ Phúc Kiến Chu Học Kiện, Tổng đốc Triết Giang, Phúc Kiến Ca Nhĩ Cát Thiện (喀尔吉善) thời Càn Long, v.v... (Xem [11, tr.73-74] [10; tr. 374, 414-415]; [27; tr.133-134, 135-136, 137] [28; tr. 120, 162].

đề Thiên Chúa giáo của hoàng đế Càn Long và trở thành lực lượng đặc lực thi hành các chính sách của triều đình đối với tôn giáo này. Ngoài ra, nếu nhìn một cách tổng thể, có thể thấy rằng, sự tác động của lực lượng quan lại sĩ đại phu bài giáo, phản giáo trong triều đình và các địa phương ở một mức độ nhất định cũng đã làm biến thiên đối sách của các hoàng đế Thanh triều đối với Thiên Chúa giáo qua các giai đoạn trị vì theo khuynh hướng

dân [25, tr.54], nghệ nhân, binh lính [3, tr.46]. Vậy ở Trung Quốc, những người dân thường tin theo Thiên Chúa giáo vì mục đích gì? Cho đến hiện nay, sử liệu chính thống của vương triều Thanh cũng như những ghi chép của các nhà truyền giáo phương Tây đều không nói rõ vấn đề này. Tuy nhiên, có thể nhận thấy một điểm chung, đó là việc theo đạo Thiên Chúa của nhân dân Trung Quốc chịu ảnh hưởng từ những biến động trong tình hình chính trị, kinh tế ở nước này. Trên thực tế, sự nghèo khổ do chiến tranh, thiên tai, bệnh dịch đưa tới, cùng với những bất trắc, bất hạnh gặp phải đã khiến cho cuộc sống của những người dân nghèo càng rơi vào cực độ bế tắc và khi đó, một sự cứu giúp về mặt vật chất hay những khuyến giải về việc tìm kiếm hạnh phúc trên thiên đàng của các giáo sĩ sẽ rất dễ dàng cảm hóa và khiến họ tin theo Thiên Chúa giáo. Trong khi đó, ở Trung Quốc, vào cuối thời Minh, sau những bách hại ác liệt trong vụ án Thiên Chúa giáo Nam Kinh, công cuộc truyền giáo ở Trung Quốc vẫn đạt được những kết quả khả quan, thu hút không ít phổ thông bình dân theo đạo⁵. Điều đó không phải vì cường độ và tính chất quyết liệt của phong trào bài giáo, phản giáo được thể hiện trong vụ án này chưa đủ sức răn đe dân chúng, mà là vì lúc này, “đời sống nhân dân ở vùng Giang Nam vô cùng khốn khổ... Các quan trông coi việc thu thuế (Thuế giám) do triều đình phái về tựa như sói hổ, tiền tệ lạm phát làm cho giá ngũ cốc tăng lên, đưa tới những tai họa cực kỳ to lớn cho cư dân sinh sống tại các thành trấn trong vùng. Từ năm 1626 đến năm 1640, các tai họa thiên nhiên ít khi thấy đã quét sạch Trung Quốc đại lục,

⁵Năm 1634, ở Nam Kinh, linh mục Francois Sambiasi đã rửa tội cho 600 người, ở Thường Thục (Giang Tô) là 300 người, cũng trong năm này, linh mục Alvares de Semedo đã rửa tội 1530 người ở hai phủ Gián Châu và Bồ Châu (Sơn Tây), linh mục Jules Aleni đã rửa tội cho 257 người ở Tuyên Châu và Hưng Hóa (Phúc Kiến). [5; tr.93, tr.135, tr.144, tr.203].

nạn hạn hán nghiêm trọng nối tiếp lụt lội, khiến cho người phiêu bạt lánh nạn đầy đường, ăn thịt lẫn nhau. Mất mùa, nạn châu chấu và bệnh đậu mùa, khiến cho đời sống muôn dân cực kỳ bi đát, bách tính thực sự cảm thấy ngày tận thế đang đến gần. Đại bộ phận người gặp nạn đều đi vào thành phố, lâm vào kiếp lưu dân, rất nhiều người phải lấy ăn xin hoặc cướp giật làm kế sinh nhai. Tình trạng bất mãn không ngừng tăng lên, khiến họ

không khỏi hoài nghi về sự công chính của ông trời,...” [29, tr.101]. Vì vậy, họ đã đặt không ít kỳ vọng vào Thiên Chúa giáo - tôn giáo mà trong giai đoạn đầu du nhập vào Trung Quốc đóng vai trò là một nhân tố mới mẻ, có nhiều điểm khác biệt với đạo đức luân lý truyền thống, đồng thời coi đó là một chỗ dựa tinh thần và cũng là một giải pháp hữu hiệu để giải thoát họ ra khỏi cái hiện thực cuộc sống phũ phàng, tàn khốc và vô tình đó.

Ngoài ra, việc tín giáo, thủ giáo của nhân dân Trung Quốc còn được quyết định bởi đặc điểm “truyền giáo mang tính gia tộc” [24, tr.57], tức là các thành viên trong cùng một dòng họ đời này qua đời khác tin theo Thiên Chúa giáo. Dựa vào những ghi chép trong bộ sách Hồ sơ sử liệu về hoạt động của Tây Dương Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc thời Thanh tiền trung kỳ, dưới thời trị vì của Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang đã có không ít gia tộc theo đạo và giữ đạo, mà nguyên nhân là vì tổ tiên của các gia tộc này đều là tín đồ Thiên Chúa giáo⁶.

⁶Một số gia tộc theo Thiên Chúa giáo được ghi chép trong bộ sách *Hồ sơ sử liệu về hoạt động của Tây Dương Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc thời Thanh tiền trung kỳ* như “họ Quách ở huyện Vạn An, Giang Tây; họ Trương ở huyện Vụ Xuyên, phủ Tư Nam, Quý Châu; họ Vương, Cao, Mã, An ở huyện Vĩnh Thanh và huyện Đông An, Trục Lệ; họ Lý ở huyện Dương Khúc, Sơn Tây; họ Triệu, Tiền, Chu, Trương, Vu, Thường, Doãn, Cao, Vương ở huyện Xích Phong, Nội Mông; họ Vương, Hà, Trương ở huyện Ứng Thành, Hồ Bắc; họ Vương, Lê, Lý, Trương ở huyện Thành Cổ, Thiểm Tây; họ Cát ở huyện Dương Khúc, Sơn Tây; hai họ Nhiệm, Trương ở huyện Bình Dao, Sơn Tây; họ Cung ở Cốc Thành Bạch Vân Cầu, Hồ Bắc; họ Lưu ở huyện Chí Lạc, Tứ Xuyên; họ Trương ở huyện Xích Thành, phủ Tuyên Hóa, Trục Lệ; hai họ Lý, Tân ở huyện Hồng Động; họ Phòng ở huyện Hoắc Châu và họ Lý ở huyện Triệu Thành, Sơn Tây” [28; tr. 270, 295, 549, 877, 1039, 1063-1064, 1079, 1100, 1127, 1147, 1177-1179, 1202, 1232, 1234, 1236].

3. Kết luận

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy rằng, trong các thế kỷ XVII, XVIII, XIX, thái độ của các giai tầng trong xã hội Trung Quốc đối với Thiên Chúa giáo là tương đối phức tạp, được biểu hiện với những chiều hướng trái ngược nhau. Thậm chí, trong nội bộ từng giai tầng cũng xảy ra mâu thuẫn, xung đột về cách ứng xử đối

với tôn giáo này. Trên thực tế, thái độ ứng xử đối với Thiên Chúa giáo của mỗi giai tầng ở Trung Quốc ngoài việc chịu ảnh hưởng từ những biến động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội đương thời, còn phụ thuộc vào địa vị chính trị, thực lực kinh tế, trình độ học thức của mỗi giai tầng. Thái độ đối với Thiên Chúa giáo của các giai tầng trên, đặc biệt là của lực lượng thống trị và trí thức trong xã hội Trung Quốc lúc bấy giờ không chỉ đơn thuần phản ánh những xung đột trên lĩnh vực tôn giáo mà đó chính là sự phản ứng của các thế lực chính trị - văn hóa theo tư tưởng Nho giáo bảo thủ trong xã hội Trung Quốc thời bấy giờ đối với những giá trị văn hóa phương Tây nói chung và Thiên Chúa giáo nói riêng trong buổi đầu du nhập vào đất nước này. Và chính kháng lực này đã trở thành một trong những nhân tố chủ đạo đưa tới sự phát triển thăng trầm của Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc trong các thế kỷ XVII, XVIII và XIX.

Tài liệu tham khảo

- [1] 陳垣 (1980), 陳垣學術論文集 (第一集), 中華書局, 北京..
- [2] 崔維孝(2006), 明清之際西班牙方濟會在華傳教研究 (1579-1732), 中華書局, 北京..
- [3] 杜赫德編, 鄭德第, 朱靜等譯 (2001), 耶穌會士中國書簡集: 中國回憶錄 (第三卷), 大象出版社, 鄭州.
- [4] 杜赫德編, 呂一民, 沈堅, 鄭德弟譯 (2005), 耶穌會士中國書簡集: 中國回憶錄 (第五冊), 大象出版社, 鄭州..
- [5] 費賴之著, 馮承鈞譯 (1995), 在華耶穌會士列傳及書目 (上冊), 中華書局, 北京.
- [6] 馮佐哲(1990), 清宗室蘇努舉家信奉天主教, 紫禁城, 第1期, 8-9.
- [7] 韓琦, 吳旻校注 (2006), 熙朝崇正集熙朝定案 (外三種), 中華書局, 北京.
- [8] 何孝榮 (2013), 明朝宗教, 南京出版社, 南京.
- [9] 黃一農 (1991), 擇日之爭與“康熙曆獄”, 清華學報, 新 21卷第2期, 1-36.
- [10] 蔣良駁 (1980), 東華錄, 中華書局點校本, 北京.
- [11] 李天綱 (1998), 中國禮儀之爭——歷史、文獻和意義, 上海古籍出版社, 上海.
- [12] 劉芳 (2006), 乾隆禁教時期的天主教活動, 暨南大學碩士學位論文, 廣東.
- [13] 柳若梅 (2012), 19世紀葡萄牙天主教在華遺留財產與俄羅斯東正教駐北京使團, 行政, 第二十五卷, 總第九十五期, 109-121.
- [14] 馬釗 (1998), 乾隆朝地方高級官員與查禁天主教活動, 清史研究, 第04期, 55-63.
- [15] 穆啟蒙編著, 侯景文譯 (1975), 天主教史 (卷三), 光啟出版社, 臺北.
- [16] 潘群, 周志斌主編 (2012), 江蘇通史(明清卷), 鳳凰出版社, 南京.
- [17] [17] 清實錄 (卷4) (1985), 中華書局影印版, 北京.
- [18] 蘇新紅 (2005), 晚明士大夫黨派分野與其對耶穌會士交往態度無關論, 東北師大學報 (哲學社會科學版), 第01期, 62-66.
- [19] 蘇新紅 (2004), 晚明士大夫對耶穌會士交往態度分析, 東北師範大學碩士學位論文, 吉林.
- [20] 史靜寶 (1983), 談明清之際入華耶穌會士的學術傳教, 內蒙古師大學報, 第三期, 73-78.
- [21] 湯開建 (2001), 順治時期天主教在中國的傳播與發展, 清史論叢, 十六號, 123-141.
- [22] 王亞敏(2008), “康熙曆獄”對清初士人的影響, 黑龍江史志, 第23期, 22-30.
- [23] 晏可佳(2001), 中國天主教簡史, 宗教文化出版社, 北京.
- [24] 張先清(2006), 清前期天主教在華傳播特點分析, 世界宗教研究, 第3期, 53-65.
- [25] 張澤(1992), 清代禁教期的天主教, 光啟出版社, 臺北.
- [26] 趙爾巽等纂(1977), 清史稿 (卷272), 中華書局, 北京.
- [27] 中國第一歷史檔案館等編 (1999), 明清時期澳門問題檔案文獻彙編(一), 人民出版社, 北京.
- [28] 中國第一歷史檔案館編 (2003), 清中前期西洋天主教在華活動檔案史料 (第1冊, 第2冊, 第3冊), 中華書局, 北京.
- [29] 周萍萍(2004), 明清間平民信奉天主教原因之探析, 南京曉莊學院學報, 第20卷, 第1期, 100-104.

THE MULTI-REACTIVITY OF THE CHINESE SOCIAL CLASSES TO THE CATHOLIC IN SEVENTEENTH, EIGHTEENTH, NINETEENTH CENTURIES

Abstract: The seventeenthth, eighteenthth and nineteenthth centuries were the period when Catholic was introduced and flourished in China, with the merits of the Jesuit missionaries. However, the process was not as easy and convenient as the missionaries expected, due to a variety of reasons. One of the most important causes is that when Catholic was first "cultivated" on this missionary land, it immediately met the multifaceted response of the classes, from the ruling class to the civilian class in Chinese society at that time. Based on the official sources of the Qing dynasty and the records of missionaries in contemporary China, the article first investigates and clarifies the attitudes of social classes in China towards Catholic in the seventeenthth, eighteenthth and nineteenthth centuries.

Key words: social classes; China; bureaucrat gentry; Catholic.